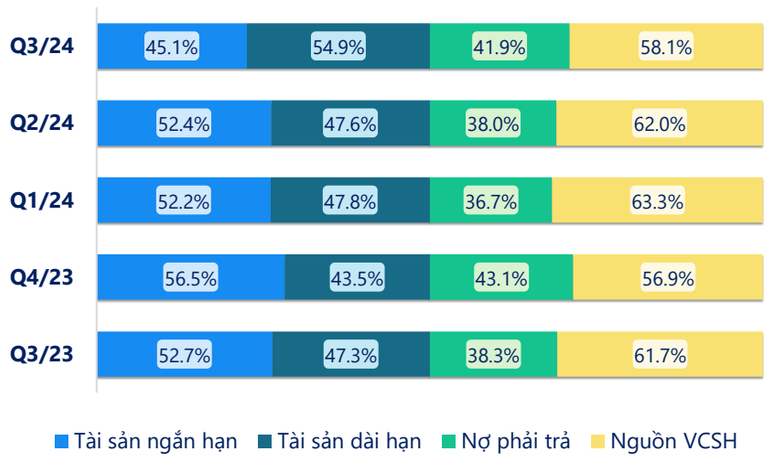
FireAnt

CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	51,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,227
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,711
SL cổ phiếu LH	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,087,105
% sở hữu nước ngoài	22.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,954
P/E	-28.6
EPS	-1,807

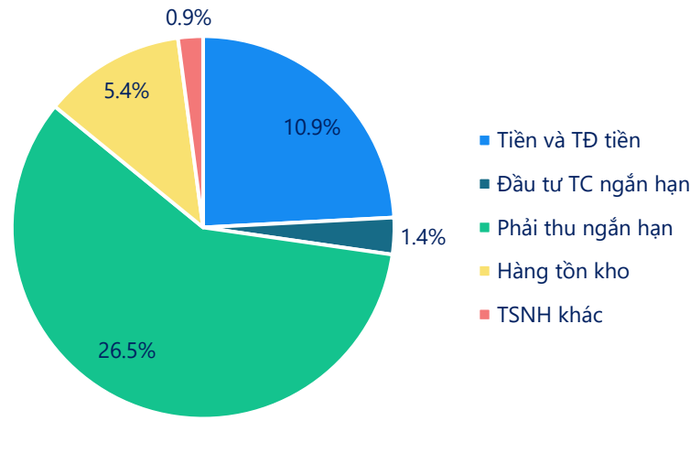
	YTD	1T	3T	6T
KDC	-14.4%	-5.8%	-8.6%	-16.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



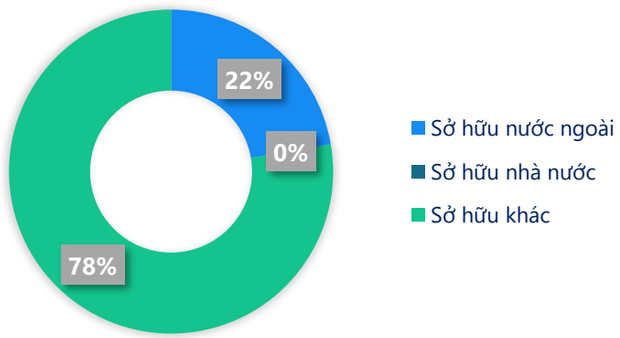
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



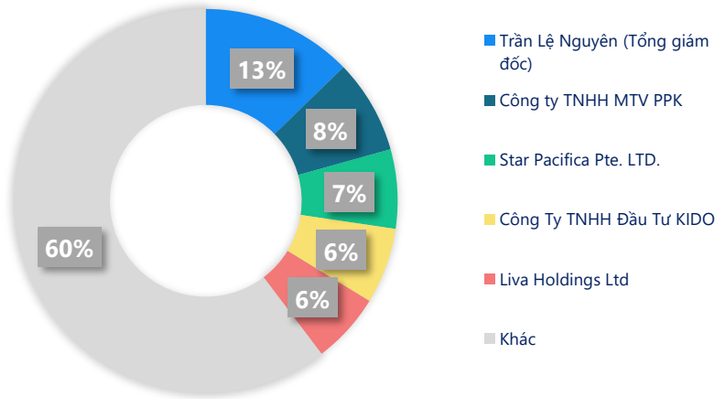
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



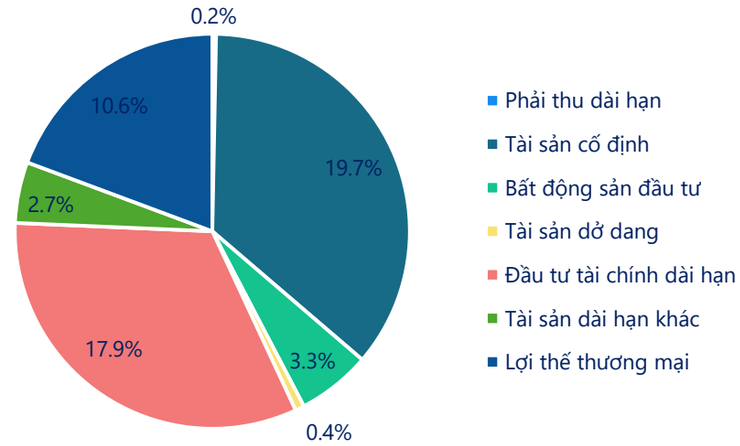
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

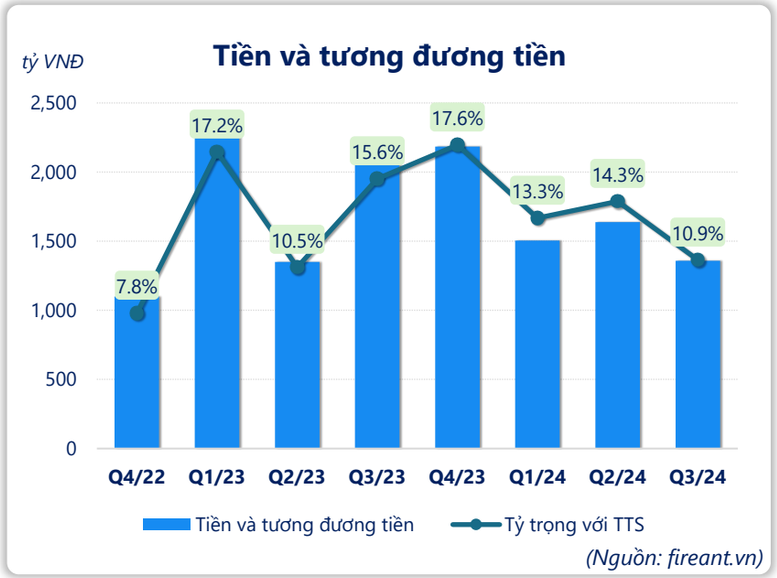
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



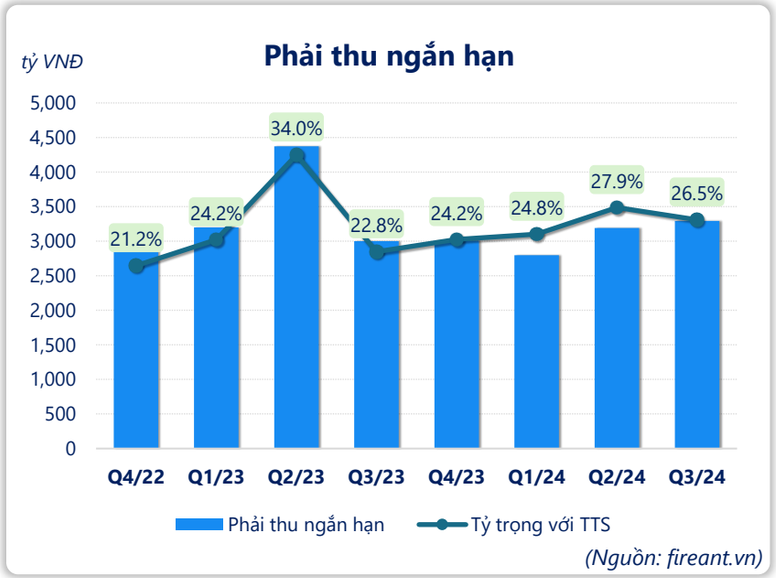
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

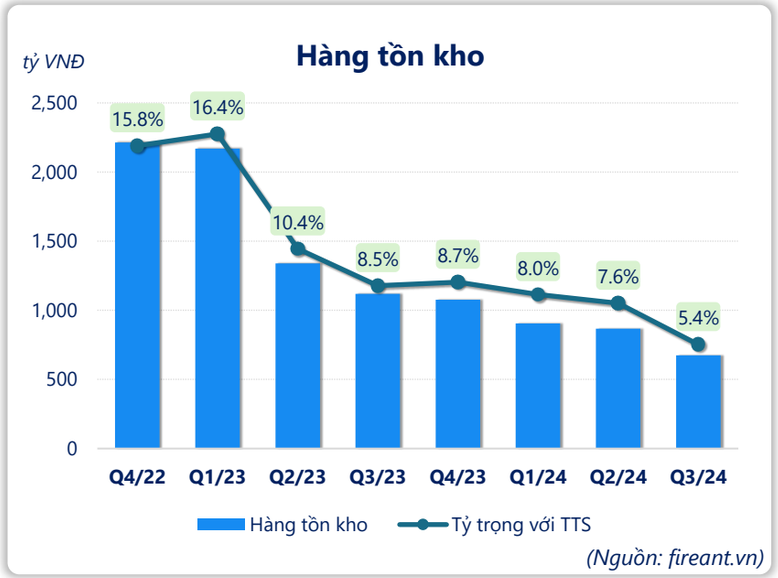
CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)



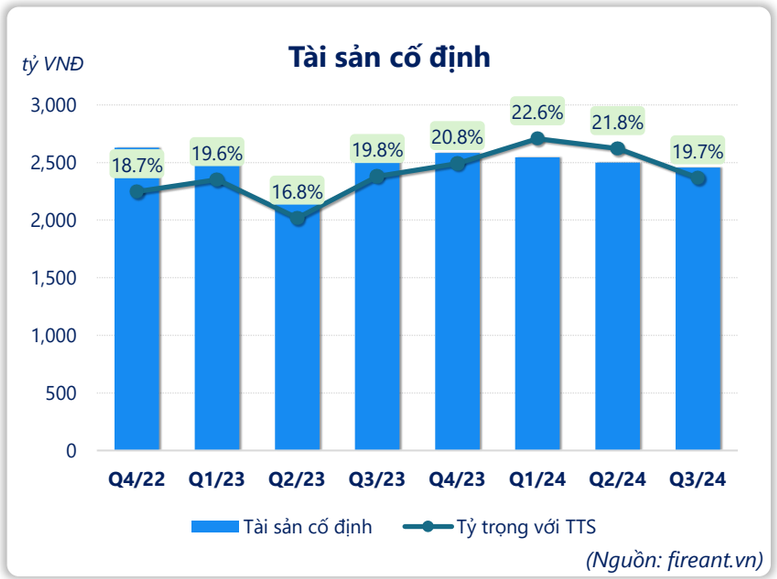
(Nguồn: fireant.vn)



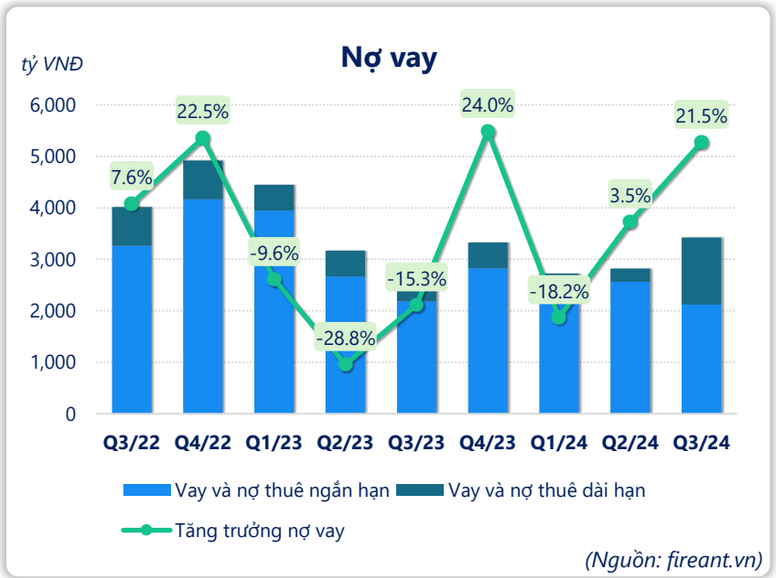
(Nguồn: fireant.vn)



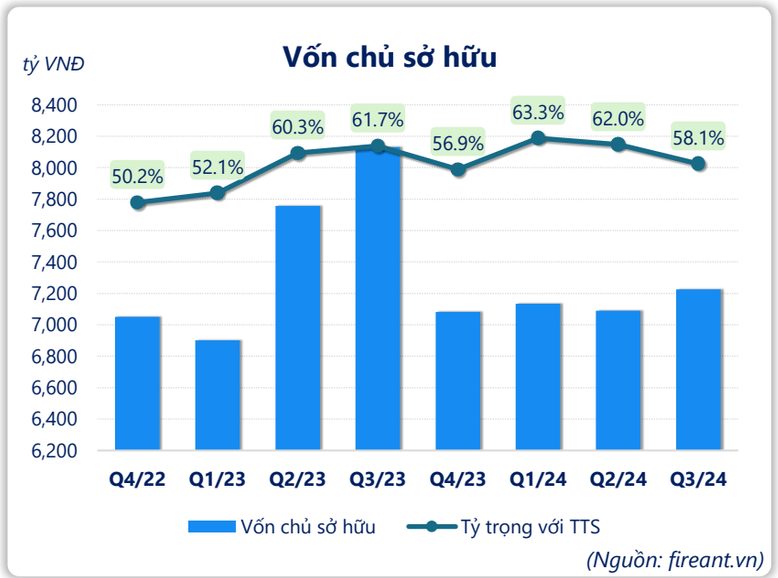
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

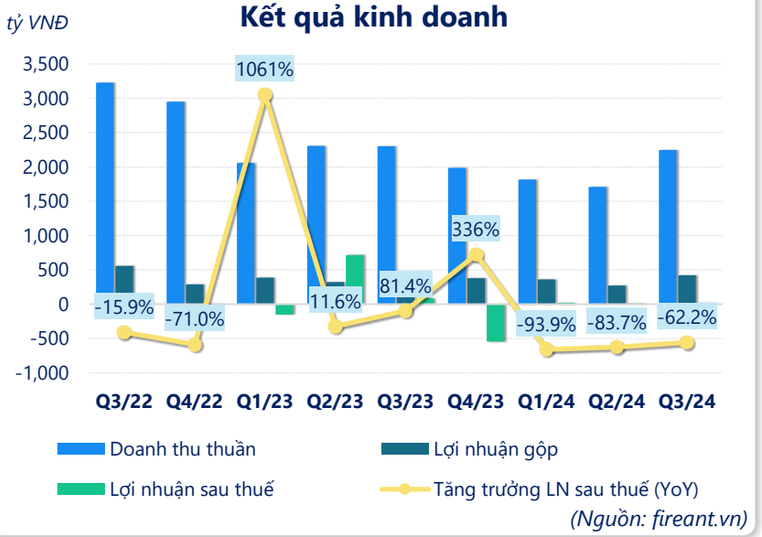


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

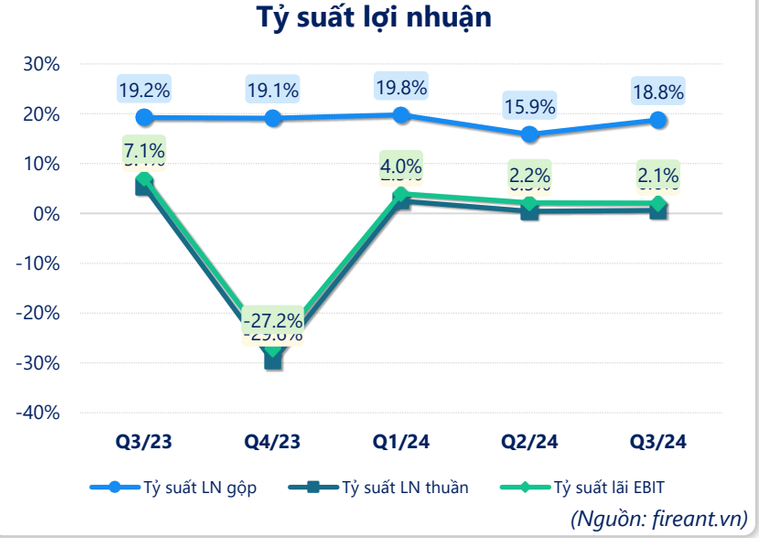
CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)

Kết quả kinh doanh



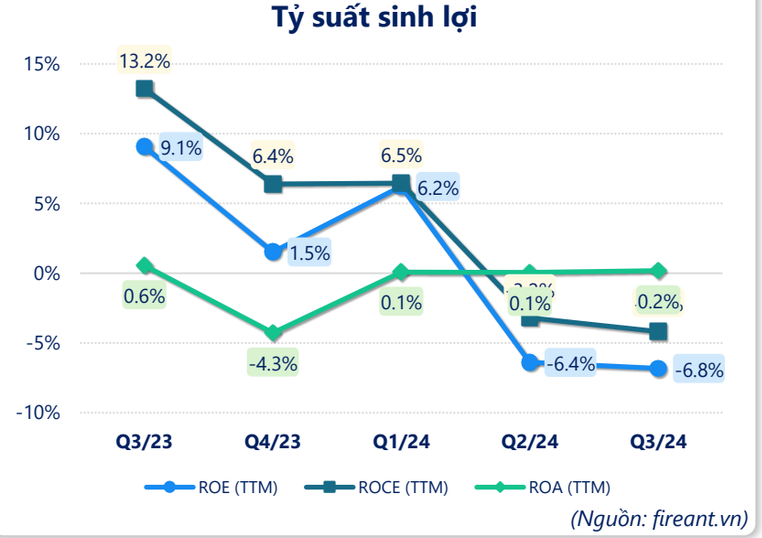
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



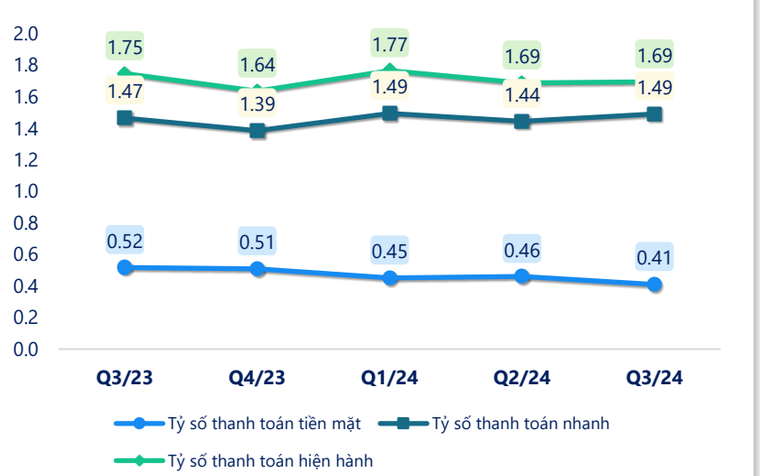
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn KIDO (HSX: KDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,447**	**12,391**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	5,619	6,964	-19.3%
Tiền và tương đương tiền	1,358	2,185	-37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	619	-71.9%
Phải thu ngắn hạn	3,294	2,957	11.4%
Hàng tồn kho	674	1,072	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	118	131	-9.5%
Tài sản dài hạn	**6,828**	**5,427**	**25.8%**
Phải thu dài hạn	21.0	21.5	-2.7%
Tài sản cố định	2,456	2,582	-4.9%
Bất động sản đầu tư	413	4.22	9704%
Tài sản dở dang	50.4	4.90	928%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,227	2,043	9.0%
Tài sản dài hạn khác	**341**	**161**	**113%**
Lợi thế thương mại	1,320	611	116%
Nợ phải trả	5,220	5,277	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**3,315**	**4,214**	**-21.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,124	2,826	-24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	326	426	-23.6%
Nợ dài hạn	1,906	1,063	79.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,302	501	160%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,227**	**7,114**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**7,227**	**7,114**	**1.6%**
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	2,303	1,983	1,815	1,708	2,244
Giá vốn hàng bán	1,860	1,603	1,456	1,437	1,822
Lợi nhuận gộp	443	380	359	271	422
Doanh thu HĐTC	49.1	60.7	41.9	45.0	34.7
Chi phí TC	51.7	796	29.2	28.6	32.6
Chi phí lãi vay	47.5	39.1	27.8	27.8	31.0
LN trong công ty LKLD	30.8	25.4	18.4	61.4	44.6
Chi phí bán hàng	263	216	242	243	326
Chi phí QLDN	83.2	41.6	104	98.4	128
LN thuần từ HĐKD	124	-588	44.9	7.91	14.3
Lợi nhuận khác	-9.37	10.1	-0.50	1.25	1.05
LN trước thuế	115	-578	44.4	9.16	15.4
Lợi nhuận sau thuế	81.9	-544	21.7	10.1	21.5
LNST của CĐ cty mẹ	73.7	-565	9.53	7.66	24.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	696	-263	123	-88.1	496
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	497	-311	86.3	142	-1,303
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-485	701	-891	77.0	528
Tiền đầu kỳ	1,350	2,058	2,185	1,504	1,637
Lưu chuyển tiền thuần	**707**	**128**	**-681**	**131**	**-279**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.42	0.00	1.96	-0.02
Tiền cuối kỳ	2,058	2,185	1,504	1,637	1,358

(Nguồn: fireant.vn)